

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2022/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: **TLH**

- Địa chỉ: **G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2022 tại đường dẫn:

<https://tienlengroup.com.vn/199/4661/Bao-cao-tai-chinh/Bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2021.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4

- BCTC hợp nhất quý 4

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LỮ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021 (Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-42
Giải trình hợp nhất	43-44



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực	Bổ nhiệm ngày 12/08/2021
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021

Theo Quyết định số: 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, chuyển đổi mô hình công ty theo điểm b, khoản 1, điều 137 Luật Doanh Nghiệp 2020, gồm ĐHĐCĐ, HĐQT, Ủy ban kiểm toán và Ban kiểm toán nội bộ.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Bà Cao Thị Xinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.635.982.475.644	2.219.279.704.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.326.810.147	151.953.845.967
111	1. Tiền		23.623.117.458	115.134.547.870
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.703.692.689	36.819.298.097
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	302.329.670.127	153.882.563.836
121	1. Chứng khoán kinh doanh		107.478.859.324	21.524.840.630
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.116.544.271)	(1.494.461.658)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		198.967.355.074	133.852.184.864
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.441.998.334	253.884.347.807
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	421.595.750.632	410.899.046.110
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.825.724.107	8.268.800.132
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	161.064.344.764	15.261.234.296
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(181.043.821.169)	(180.565.803.296)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	21.070.565
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.807.410.908.611	1.643.231.525.587
141	1. Hàng tồn kho		2.880.729.219.723	1.645.856.215.376
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(73.318.311.112)	(2.624.689.789)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.473.088.425	16.327.421.017
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	476.104.510	678.714.626
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		47.996.687.495	13.523.682.293
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	296.420	2.125.024.098
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		559.228.081.931	555.056.652.763
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.910.100.000	9.385.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.910.100.000	9.385.600.000
220	II. Tài sản cố định		307.973.499.721	317.724.767.788
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	207.570.666.692	211.579.794.335
222	- Nguyên giá		464.838.789.794	449.589.467.342
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.268.123.102)	(238.009.673.007)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	100.402.833.029	106.144.973.453
228	- Nguyên giá		134.511.425.666	134.511.425.666
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.108.592.637)	(28.366.452.213)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	20.831.762.735	22.125.080.615
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.173.271.520)	(3.879.953.640)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	13.941.564.750	29.409.240.408
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.941.564.750	29.409.240.408
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	199.462.049.582	174.852.226.280
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		199.462.049.582	174.852.226.280
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.109.105.143	1.559.737.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.109.105.143	1.559.737.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.195.210.557.575	2.774.336.356.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.276.573.550.119	1.294.251.259.135
310	I. Nợ ngắn hạn		2.276.431.450.119	1.294.104.559.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	604.960.019.617	162.434.444.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.858.253.033	19.002.128.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	43.346.078.142	18.418.852.108
314	4. Phải trả người lao động		5.707.269.123	5.168.746.301
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.799.291.268	2.183.753.210
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	131.068.587.466	17.917.897.694
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.478.242.391.406	1.064.370.787.154
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.449.560.064	4.607.950.064
330	II. Nợ dài hạn		142.100.000	146.700.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	142.100.000	146.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.918.637.007.456	1.480.085.097.842
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.918.637.007.456	1.480.085.097.842
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		76.030.267.598	76.030.267.598
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		29.855.895.314	29.855.895.314
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		704.548.570.071	314.147.105.348
421a	LNST chưa phân phối lũy đến đến cuối năm trước		262.451.995.633	238.297.695.334
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		442.096.574.438	75.849.410.014
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		40.434.425.110	26.195.585.219
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.195.210.557.575	2.774.336.356.977


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Phượng
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.361.543.869.583	1.223.536.462.428	4.645.958.488.450	4.085.338.476.247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	89.714.552	417.469.255	1.177.782.138	807.100.347
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.361.454.155.031	1.223.118.993.173	4.644.780.706.312	4.084.531.375.900
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.305.982.639.344	1.084.764.055.378	3.967.468.951.335	3.819.782.050.280
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.471.515.687	138.354.937.795	677.311.754.977	264.749.325.620
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	36.683.807.805	6.218.252.409	60.890.731.334	41.202.120.369
22	7. Chi phí tài chính	27	20.636.923.145	16.675.536.625	70.103.644.684	87.721.487.513
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>14.463.416.371</i>	<i>17.272.744.097</i>	<i>56.257.055.724</i>	<i>80.503.441.120</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.625.709.225)	6.117.113.570	24.609.823.302	(14.802.189.675)
25	9. Chi phí bán hàng	28	17.731.143.011	21.322.803.666	86.652.479.475	52.178.177.727
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16.613.118.270	18.543.137.179	59.328.154.537	57.795.727.501
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.548.429.841	94.148.826.304	546.728.030.917	93.453.863.573
31	12. Thu nhập khác	30	-	498.301.145	2.926.703.441	3.492.540.601
32	13. Chi phí khác	31	276.151.970	895.163.229	1.961.061.443	1.528.906.817
40	14. Lợi nhuận khác		(276.151.970)	(396.862.084)	965.641.998	1.963.633.784
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.272.277.871	93.751.964.220	547.693.672.915	95.417.497.357
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.264.160.364	15.770.751.877	91.349.526.088	16.439.410.512
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.008.117.507	77.981.212.343	456.344.146.827	78.978.086.845
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		33.938.029.067	75.724.211.132	442.096.574.438	75.849.410.014
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		70.088.440	2.257.001.211	14.247.572.389	3.128.676.831
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	326		4.381	754



Lê Thị Xuân

Người lập

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương

Phó tổng giám đốc thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			31/12/2021	31/12/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		547.693.672.915	95.417.497.357
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.470.975.928	31.440.971.195
03	- Các khoản dự phòng		73.793.721.809	(38.649.184.707)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.345.273.756	124.351.401
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.693.803.689)	(15.642.613.529)
06	- Chi phí lãi vay		56.257.055.724	80.503.441.120
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		675.866.896.443	153.194.462.837
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(198.023.124.951)	229.676.860.572
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.234.873.004.347)	577.931.178.798
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		538.864.912.020	(446.113.266.362)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.088.907.629)	(158.456.111)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(85.954.018.694)	(9.991.272.098)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.562.602.841)	(81.783.113.158)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.830.044.180)	(2.734.339.305)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(158.390.000)	(6.789.042.716)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(429.758.284.179)	413.233.012.457
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.725.844.430)	(10.578.835.112)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		599.090.909	1.200.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(198.967.355.074)	(133.852.184.864)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		133.852.184.864	106.159.829.488
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.029.449.858	29.100.557.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.212.473.873)	(7.969.724.019)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.911.605.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.281.352.542.866	3.726.714.708.611
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.867.480.938.614)	(4.107.880.024.891)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.447.783.685)	(52.263.242.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		397.335.425.567	(433.428.558.780)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			31/12/2021	31/12/2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(89.635.332.485)	(28.165.270.342)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.953.845.967	180.243.467.710
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.296.665	(124.351.401)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>62.326.810.147</u>	<u>151.953.845.967</u>



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

130
TY
AN
TH
EN
08

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.1 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Cơ sở hạ tầng | 05 - 30 năm |

2.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.1. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.1. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.2. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.2. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.2. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.2. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	114.568.347	60.249.163
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.508.549.111	115.055.968.587
Tiền đang chuyển	-	18.330.120
Các khoản tương đương tiền (*)	38.703.692.689	36.819.298.097
	62.326.810.147	151.953.845.967

(*) Tại 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 38.703.692.689 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4%/năm đến 3,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	198.967.355.074	-	133.852.184.864	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	198.967.355.074	-	133.852.184.864	-
	198.967.355.074	-	133.852.184.864	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>CP_SHB_Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội</i>	23.288.280.000	22.369.130.000	(919.150.000)	-	-	-
<i>Tổng Công ty IDICO – CTCP (IDC)</i>	10.573.359.626	9.742.920.000	(830.439.626)	-	-	-
<i>CP_VIX_Công ty cổ phần Chứng khoán VIX</i>	7.068.419.786	6.931.650.000	(136.769.786)	-	-	-
<i>CP_LIC_Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật</i>	14.618.055.000	14.326.010.000	(292.045.000)	-	-	-
<i>Các cổ phiếu khác</i>	51.930.744.912	49.992.605.053	(1.938.139.859)	21.524.840.630	20.030.378.972	(1.494.461.658)
	107.478.859.324	103.362.315.053	(4.116.544.271)	21.524.840.630	20.030.378.972	(1.494.461.658)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 174.852.226.280 đồng và 199.462.049.582 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
LIM HOK	33.826.741.950	-	13.223.401.059	-
CHHOURN STEEL				
CHIPMONG GROUP CO., LTD	3.678.779.149	-	36.496.526.398	-
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	54.862.788.846	-	19.025.933.839	-
Phải thu khách hàng khác	159.835.668.693	(11.652.049.175)	172.761.412.820	(11.174.031.302)
	421.595.750.632	(181.043.821.169)	410.899.046.110	(180.565.803.296)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	917.182.765	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	5.612.000.000	-	5.612.000.000	-
Trả trước cho người bán	8.213.724.107	-	2.656.800.132	-
	13.825.724.107	-	8.268.800.132	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	6.343.580.803	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.590.713.887	-	2.625.993.886	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.331.325	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	224.775	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	99.900	-
Tạm ứng	1.502.037.813	-	1.510.402.561	-
Ký cược, ký quỹ	146.199.625.640	-	-	-
Công ty TNHH Hoàn Cầu(*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	271.967.424	-	623.181.849	-
	161.064.344.764	-	15.261.234.296	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.600.000	-	10.600.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	10.899.500.000	-	9.375.000.000	-
	<u>10.910.100.000</u>	<u>-</u>	<u>9.385.600.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.604.000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PHTP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	9.382.244.000	-	8.904.226.127	-
	<u>181.043.821.169</u>	<u>-</u>	<u>180.565.803.296</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	317.002.699.465	(12.337.824.559)	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	556.593.638.316	(26.596.445.671)	255.585.968.762	(1.211.790.670)
Công cụ, dụng cụ	20.342.653	-	225.774.336	-
Thành phẩm	53.531.127.129	(1.001.201.528)	56.253.081.486	(343.207.481)
Hàng hoá	1.953.581.412.160	(33.382.839.354)	1.333.791.390.792	(1.069.691.638)
	2.880.729.219.723	(73.318.311.112)	1.645.856.215.376	(2.624.689.789)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.021.818.263	25.796.001.565
- Công trình hồ Đền Lũr ⁽¹⁾	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng ⁽²⁾	7.226.164.607	21.000.347.909
- Các công trình khác	29.230.226	29.230.226
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.919.746.487	3.613.238.843
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.919.746.487	3.613.238.843
	13.941.564.750	29.409.240.408

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lũr:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 50 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai 2022 và hoàn thành dự kiến 2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Tổng mức đầu tư: 25 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai 2018 và hoàn thành dự kiến 2022;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Trong kỳ Công ty đã đưa vào sử dụng vận hành các hạng mục bên trong nhà xưởng, các hạng mục ngoài trời bao gồm sân nền cầu trục đang được hoàn thiện để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm trong năm 2022.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	221.741.082.876	151.643.579.406	72.078.258.827	3.862.675.730	263.870.503	449.589.467.342
- Mua trong kỳ	-	-	1.263.131.819	-	-	1.263.131.819
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.444.509.603	9.444.070.190	2.002.235.552	39.572.924	-	18.930.388.269
- Thanh lý, nhượng bán		(1.093.236.636)	(3.593.111.274)	-	-	(4.686.347.910)
- Giảm khác	(257.849.726)	-	-	-	-	(257.849.726)
Số dư cuối kỳ	228.927.742.753	159.994.412.960	71.750.514.924	3.902.248.654	263.870.503	464.838.789.794
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.797.294.178	99.135.194.739	59.364.091.062	2.449.222.525	263.870.503	238.009.673.007
- Khấu hao trong kỳ	8.481.799.860	11.298.989.230	3.136.260.952	518.467.582	-	23.435.517.624
- Thanh lý, nhượng bán	-	(913.515.194)	(3.263.552.335)	-	-	(4.177.067.529)
Số dư cuối kỳ	85.279.094.038	109.520.668.775	59.236.799.679	2.967.690.107	263.870.503	257.268.123.102
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	144.943.788.698	52.508.384.667	12.714.167.765	1.413.453.205	-	211.579.794.335
Tại ngày cuối kỳ	143.648.648.715	50.473.744.185	12.513.715.245	934.558.547	-	207.570.666.692

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	133.382.324.666	1.129.101.000	134.511.425.666
Số dư cuối kỳ	<u>133.382.324.666</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>134.511.425.666</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.237.351.213	1.129.101.000	28.366.452.213
- Khấu hao trong kỳ	5.742.140.424	-	5.742.140.424
Số dư cuối kỳ	<u>32.979.491.637</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>34.108.592.637</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106.144.973.453	-	106.144.973.453
Tại ngày cuối kỳ	<u>100.402.833.029</u>	<u>-</u>	<u>100.402.833.029</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.218.786.408	2.661.167.232	3.879.953.640
- Khấu hao trong kỳ	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1.625.048.544</u>	<u>3.548.222.976</u>	<u>5.173.271.520</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	6.906.456.209	4.435.278.706	22.125.080.615
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.500.194.073</u>	<u>3.548.222.962</u>	<u>20.831.762.735</u>

*Trong đó:*Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÈP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	103.828.641
Công cụ dụng cụ xuất dùng	235.001.817	41.252.266
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	194.747.208	291.864.330
Chi phí sửa chữa	9.834.508	58.245.716
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.520.977	183.523.673
	<u><u>476.104.510</u></u>	<u><u>678.714.626</u></u>
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	32.230.446	27.560.244
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	233.029.968	85.309.823
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	4.326.124.065	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.517.720.664	1.446.867.605
	<u><u>6.109.105.143</u></u>	<u><u>1.559.737.672</u></u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Metal One Vietnam	10.243.935.630	10.243.935.630	10.857.139.896	10.857.139.896
- Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	166.845.255.940	166.845.255.940	61.423.201.620	61.423.201.620
- Phải trả các đối tượng khác	427.870.828.047	427.870.828.047	90.154.102.649	90.154.102.649
	604.960.019.617	604.960.019.617	162.434.444.165	162.434.444.165
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 38)	2.788.089.556	2.788.089.556	16.720.744.463	16.720.744.463

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	6.110.978.600		13.704.272.137	
- Người mua trả tiền trước khác	747.274.433		5.297.856.302	
	6.858.253.033		19.002.128.439	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 38)	6.110.978.600		13.704.272.137	

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	930.370.996	264.906.518.395	265.836.889.391	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.123.426.591	17.415.694.447	92.728.138.000	64.830.044.180	-	43.190.361.676
Thuế Thu nhập cá nhân	1.597.507	72.786.665	5.726.338.754	5.642.107.866	296.420	155.716.466
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	405.594.736	405.594.736	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	315.862.306	315.862.306	-	-
	2.125.024.098	18.418.852.108	364.082.452.191	337.030.498.479	296.420	43.346.078.142

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÈP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.797.756.268	2.105.769.769
- Chi phí phải trả khác	1.535.000	77.983.441
	<u>1.799.291.268</u>	<u>2.183.753.210</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	325.189.478	294.265.738
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	488.862.050	1.408.164.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.233.300	136.786.685
- Phải trả lãi vay	2.466.384	-
- DUFERCO ASIA PTE LTD	-	15.529.122.101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.237.836.254	549.558.270
	<u>131.068.587.466</u>	<u>17.917.897.694</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.100.000	146.700.000
	<u>142.100.000</u>	<u>146.700.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<u>-</u>	<u>337.241.756</u>

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	215.472.314.450	215.472.314.450	460.170.160.198	619.296.219.759	56.346.254.889	56.346.254.889
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	46.878.802.994	46.878.802.994	413.724.476.006	332.284.733.300	128.318.545.700	128.318.545.700
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	19.695.275.596	19.695.275.596	190.069.900.000	148.744.175.596	61.021.000.000	61.021.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	21.604.000.000	21.604.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	104.805.711.736	104.805.711.736	342.799.288.148	349.869.804.363	97.735.195.521	97.735.195.521
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	179.026.000.000	179.026.000.000	581.271.000.000	638.620.000.000	121.677.000.000	121.677.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	54.744.414.859	54.744.414.859	201.222.102.455	141.400.610.918	114.565.906.396	114.565.906.396
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	166.154.989.338	74.732.831.305	91.422.158.033	91.422.158.033
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	99.544.489.516	99.544.489.516	455.674.000.000	379.764.489.516	175.454.000.000	175.454.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	132.908.070.027	132.908.070.027	299.160.157.221	329.566.818.994	102.501.408.254	102.501.408.254
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	82.490.125.400	82.490.125.400	331.127.029.635	332.979.370.133	80.637.784.902	80.637.784.902
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	38.792.786.138	38.792.786.138	133.395.602.396	94.522.488.022	77.665.900.512	77.665.900.512
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	29.220.667.012	29.220.667.012	545.707.063.893	278.309.158.061	296.618.572.844	296.618.572.844
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	1.712.524.713	1.712.524.713	25.904.566.874	22.779.104.756	4.837.986.831	4.837.986.831
- Vay tổ chức và cá nhân khác	59.079.604.713	59.079.604.713	113.368.206.702	103.007.133.891	69.440.677.524	69.440.677.524
	1.064.370.787.154	1.064.370.787.154	4.281.352.542.866	3.867.480.938.614	1.478.242.391.406	1.478.242.391.406

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	-	352.832.033.061	23.425.639.377	1.461.660.849.423
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	75.849.410.014	3.128.676.831	78.978.086.845
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	14.776.102.680	10.767.682.994	(79.248.727.829)	-	(53.704.942.155)
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	17.188.329.275	11.607.115.341	(32.140.134.351)	(371.988.164)	(3.716.677.899)
Tăng do chuyển quỹ DTPT	-	-	-	-	7.481.096.979	-	-	7.481.096.979
Giảm do chuyển quỹ DTPT	-	-	-	(7.481.096.979)	-	-	-	(7.481.096.979)
Điều chỉnh chi phí thuế 2017 - 2019 do ảnh hưởng của Nghị định 132/NĐ-CP	-	-	-	-	-	(1.510.064.775)	13.257.175	(1.496.807.600)
Khoản truy thu thuế TNDN năm 2019	-	-	-	-	-	(1.635.410.772)	-	(1.635.410.772)
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	76.030.267.598	29.855.895.314	314.147.105.348	26.195.585.219	1.480.085.097.842
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	76.030.267.598	29.855.895.314	314.147.105.348	26.195.585.219	1.480.085.097.842
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	442.096.574.438	14.247.572.389	456.344.146.827
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.325.230.301)	-	(50.325.230.301)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	24.918.244.210	8.993.360.790	-	-	-	-	33.911.605.000
Bổ sung chi phí thuế TNDN 2020	-	-	-	-	-	(978.889.089)	(8.732.498)	(987.621.587)
Truy thu thuế TNDN theo văn bản thanh tra thuế số 1073/QĐ-CTDON ngày 17/06/2021	-	-	-	-	-	(390.990.325)	-	(390.990.325)
Số dư cuối kỳ này	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	76.030.267.598	29.855.895.314	704.548.570.071	40.434.425.110	1.918.637.007.456

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47%	55.827.720.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	63,59%	649.283.610.000	68,17%	696.117.969.210
Cổ phiếu quỹ	0,00%	-	0,88%	8.993.360.790
	100%	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	136.786.685	2.074.718.685
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	50.325.230.300	50.325.310.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	50.325.230.300	50.325.310.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(50.447.783.685)	(52.263.242.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(50.447.783.685)	(52.263.242.500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	14.233.300	136.786.685

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	1.460.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.110.621	100.650.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	100.650.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.030.267.598	76.030.267.598
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29.855.895.314	29.855.895.314
	105.886.162.912	105.886.162.912

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	241.117,21	90.955,38
- Đồng Euro (EUR)	100,00	100,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.352.977.328.668	1.215.446.403.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.566.540.915	8.090.058.834
	<u>1.361.543.869.583</u>	<u>1.223.536.462.428</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>18.076.420.852</u>	<u>29.425.520.360</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	89.714.552	417.469.255
	<u>89.714.552</u>	<u>417.469.255</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.230.541.669.054	1.085.547.533.063
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.208.187.133	3.168.750.179
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	71.232.783.157	(3.952.227.864)
	<u>1.305.982.639.344</u>	<u>1.084.764.055.378</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.036.048.006	2.403.331.230
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	48.608.322	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.246.989.520
Lãi bán chứng khoán	29.083.406.308	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.451.750	60.010.518
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.107.605.051	1.431.061.826
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	29.688.368	76.859.315
	36.683.807.805	6.218.252.409

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.463.416.371	17.311.454.963
Lỗ kinh doanh chứng khoán	78.154.516	497.826.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	959.209.864	255.015.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.737.172.158	192.841.357
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	536.218.026	(1.731.886.401)
Chi phí tài chính khác	862.752.210	150.284.479
	20.636.923.145	16.675.536.625

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.373.862	762.824.784
Chi phí nhân công	3.831.864.097	4.419.926.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.337.794.248	3.124.252.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.034.800.633	9.803.100.518
Chi phí khác bằng tiền	1.254.310.171	3.212.699.949
	17.731.143.011	21.322.803.666

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.702.792	253.761.435
Chi phí nhân công	7.255.686.411	6.337.413.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.770.346.397	3.059.949.029
Thuế, phí, lệ phí	254.081.011	469.947.487
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	592.135.873	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.113.634.306	3.643.286.170
Chi phí khác bằng tiền	333.531.480	4.778.779.639
	16.613.118.270	18.543.137.179

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	-	498.301.145
	-	498.301.145

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	79.997.601	575.793.321
Chi phí khác	196.154.369	319.369.908
	276.151.970	895.163.229

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.264.160.364	15.770.751.877
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.264.160.364	15.770.751.877

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÈP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33.938.029.067	75.724.211.132
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.938.029.067	75.724.211.132
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	104.104.384	100.650.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	326	752

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.326.810.147	-	151.953.845.967	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	593.570.195.396	(181.043.821.169)	435.545.880.406	(180.565.803.296)
Các khoản cho vay	198.967.355.074	-	133.852.184.864	-
Đầu tư ngắn hạn	107.478.859.324	(4.116.544.271)	21.524.840.630	(1.494.461.658)
	962.343.219.941	(185.160.365.440)	742.876.751.867	(182.060.264.954)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.478.242.391.406	1.064.370.787.154
Phải trả người bán, phải trả khác			736.170.707.083	180.499.041.859
Chi phí phải trả			1.799.291.268	2.183.753.210
			2.216.212.389.757	1.247.053.582.223

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	103.362.315.053	-	-	103.362.315.053
	<u>103.362.315.053</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>103.362.315.053</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	20.030.378.972	-	-	20.030.378.972
	<u>20.030.378.972</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.030.378.972</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.326.810.147	-	-	62.326.810.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.616.274.227	10.910.100.000	-	412.526.374.227
Các khoản cho vay	198.967.355.074	-	-	198.967.355.074
	<u>662.910.439.448</u>	<u>10.910.100.000</u>	<u>-</u>	<u>673.820.539.448</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.953.845.967	-	-	151.953.845.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.594.477.110	9.385.600.000	-	254.980.077.110
Các khoản cho vay	133.852.184.864	-	-	133.852.184.864
	<u>531.400.507.941</u>	<u>9.385.600.000</u>	<u>-</u>	<u>540.786.107.941</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.478.242.391.406	-	-	1.478.242.391.406
Phải trả người bán, phải trả khác	736.028.607.083	142.100.000	-	736.170.707.083
Chi phí phải trả	1.799.291.268	-	-	1.799.291.268
	<u>2.216.070.289.757</u>	<u>142.100.000</u>	<u>-</u>	<u>2.216.212.389.757</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Tại ngày 01/01/2021

Vay và nợ	1.064.370.787.154	-	-	1.064.370.787.154
Phải trả người bán, phải trả khác	180.352.341.859	146.700.000	-	180.499.041.859
Chi phí phải trả	2.183.753.210	-	-	2.183.753.210
	1.246.906.882.223	146.700.000	-	1.247.053.582.223

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu		18.076.420.852	29.425.520.360
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	18.076.420.852	29.425.520.360
Mua hàng		39.480.542.095	66.310.153.369
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	39.480.542.095	66.310.153.369

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	917.182.765
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	917.182.765
Ứng trước cho nhà cung cấp		6.343.580.803	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	6.343.580.803	-
Phải thu khác		-	10.604.000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	10.604.000
Phải trả người bán ngắn hạn		2.788.089.556	16.720.744.463
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.788.089.556	16.720.744.463
Người mua trả tiền trước		6.110.978.600	13.704.272.137
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	6.110.978.600	13.704.272.137
Phải trả khác		-	337.241.756
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	-	124.062.185
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	213.179.571
Tiền vay phải trả		62.810.677.524	59.079.604.713
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	23.225.264.626	22.502.885.206
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	39.585.412.898	36.576.719.507

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/10/2021 đến	Từ 01/10/2020 đến
		31/12/2021	31/12/2020
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		307.000.000	219.586.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	226.667.000	84.167.000
Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	20.417.000
Dương Quang Bình	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	20.417.000
Đặng Tuấn Đại	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	20.417.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	17.917.000
Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên HĐQT	27.333.000	17.917.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 01/06/2021	-	17.917.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	27.333.000	17.917.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT bỏ nhiệm ngày 24/04/2021	25.667.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

		Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		93.081.148	-
Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban bổ nhiệm ngày 04/06/2021	53.750.000	-
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên bổ nhiệm ngày 04/06/2021	39.331.148	-
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		258.041.800	-
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban bổ nhiệm ngày 04/06/2021	124.639.200	-
Cao Thị Xinh	Thành viên bổ nhiệm ngày 04/06/2021	67.695.200	-
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên bổ nhiệm ngày 04/06/2021	65.707.400	-
Thu nhập của Ban Điều hành		2.543.547.982	1.535.094.247
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	239.125.000	229.560.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	168.333.000	160.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	P.TGD thường trực bổ nhiệm ngày 12/08/2021	107.706.000	-
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	127.710.869	127.441.759
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	130.443.251	108.473.750
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Cty Liên kết	171.834.694	112.814.678
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Cty Liên kết	87.213.077	80.565.444
Phạm Minh Đức	Giám đốc Công ty con	36.860.000	91.035.800
Cao Thị Hoài Thu	Kế toán trưởng Công ty con	97.594.700	87.183.200
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con	130.971.500	125.330.000
Trương Thị Thu Hiền	Giám đốc Công ty con	152.937.615	85.116.923
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Giám đốc Công ty con	72.296.769	43.748.077
Đào Đức Toàn	Phó Giám đốc Công ty con	111.091.846	60.524.231
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	63.237.923	45.102.692
Nguyễn Tuấn Hiền	Giám đốc Công ty con	112.524.538	61.818.462
Lưu Thị Tinh	Kế toán trưởng Công ty con	68.761.769	31.643.077
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	100.436.346	55.230.000
Bàng Sĩ Chung	Phó Giám đốc Công ty con	-	29.506.154
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	61.367.875	-

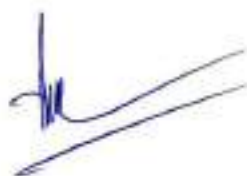


39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được Công ty công bố thông tin.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

3005
CÔNG
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THÉP
TIỀN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2021 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.361.543.869.583	1.223.536.462.428	138.007.407.155	Do giá cả thị trường sắt thép tăng mạnh nên doanh bán hàng tăng.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	89.714.552	417.469.255	(327.754.703)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.361.454.155.031	1.223.118.993.173	138.335.161.858	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.305.982.639.344	1.084.764.055.378	221.218.583.966	Giá vốn tăng do công ty trích lập dự phòng hàng hóa
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.471.515.687	138.354.937.795	(82.883.422.108)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm do những nguyên nhân trên
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.683.807.805	6.218.252.409	30.465.555.396	Doanh thu hoạt động tài chính tăng do kỳ này công ty đầu tư một số khoản mục tài chính sinh lời, dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	28	20.636.923.145	16.675.536.625	3.961.386.520	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.463.416.371</i>	<i>17.272.744.097</i>	<i>(2.809.327.726)</i>	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(1.625.709.225)	6.117.113.570	(7.742.822.795)	
9. Chi phí bán hàng	25	29	17.731.143.011	21.322.803.666	(3.591.660.655)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa trong tình hình dịch bệnh, dẫn đến chi phí quản lý cũng giảm.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.613.118.270	18.543.137.179	(1.930.018.909)	Chi phí quản lý giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa trong tình hình dịch bệnh, dẫn đến chi phí quản lý cũng giảm.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.548.429.841	94.148.826.304	(58.600.396.463)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	31	-	498.301.145	(498.301.145)	
13. Chi phí khác	32	32	276.151.970	895.163.229	(619.011.259)	
14. Lợi nhuận khác	40		(276.151.970)	(396.862.084)	120.710.114	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.272.277.871	93.751.964.220	(58.479.686.349)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	1.264.160.364	15.770.751.877	(14.506.591.513)	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.008.117.507	77.981.212.343	(43.973.094.836)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		33.938.029.067	75.724.211.132	(41.786.182.065)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		70.088.440	2.257.001.211	(2.186.912.771)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	326	753	(427)	



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

